TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 32315
Ngày: 12/7/21
Chuyển: TTT TV NV GS
Lưu hồ sơ số:

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 12/07/2021)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
SÀN HOSE						
1	AAA	100%	296.759.974	10.146.994	286.612.980	
2	AAM	49%	6.049.741	109.128	5.940.613	
3	AAT	49%	17.052.000	15.800	17.036.200	
4	ABS	0%	0	1.709	-1.709	
5	ACB	30%	810.584.422	810.584.353	69	
6	ACC	49%	14.700.000	3.648.527	11.051.473	
7	ACL	39.54%	19.832.876	1.601.241	18.231.635	
8	ADG	65%	11.700.216	7.532.445	4.167.771	
9	ADS	49%	13.754.030	192.807	13.561.223	
10	AGG	49%	40.547.782	4.107.436	36.440.346	
11	AGM	49%	8.918.000	1.149.570	7.768.430	
12	AGR	49%	103.880.000	1.799.279	102.080.721	
13	AMD	49%	80.117.388	2.175.495	77.941.893	
14	ANC11601	100%	13.000.000	0	13.000.000	
15	ANC11607	100%	7.000.000	0	7.000.000	
16	ANV	49%	62.494.416	1.738.901	60.755.515	
17	APC	49%	9.859.483	3.103.939	6.755.544	
18	APG	100%	34.028.900	215.650	33.813.250	
19	APH	100%	202.422.322	74.718.228	127.704.094	
20	ASM	49%	126.845.246	2.553.825	124.291.421	
21	ASP	49%	18.296.565	18.296.499	66	
22	AST	49%	22.050.000	19.218.022	2.831.978	
23	ATP	100%	15.000.000	0	15.000.000	(*)
24	BCE	49%	17.150.000	673.914	16.476.086	
25	BCG	35.78%	72.800.900	10.610.263	62.190.637	
26	BCM	49%	507.150.000	21.042.860	486.107.140	
27	BFC	49%	28.012.316	2.031.540	25.980.776	
28	BHN	49%	113.582.000	40.397.330	73.184.670	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
29	BIC	49%	57.465.678	54.155.217	3.310.461	
30	BID	30%	1.206.605.412	671.043.966	535.561.446	
31	BID10406	100%	3.500.620	0	3.500.620	
32	BID11908	100%	5.000.000	0	5.000.000	
33	BKG	49%	15.680.000	19.800	15.660.200	
34	BMC	49%	6.072.388	1.215.616	4.856.772	
35	BMI	49%	44.763.478	30.254.339	14.509.139	
36	BMP	100%	81.860.938	68.133.335	13.727.603	
37	BRC	49%	6.063.748	55.420	6.008.328	
38	BTP	49%	29.637.944	5.851.820	23.786.124	
39	BTT	49%	6.615.000	622.243	5.992.757	
40	BVH	49%	363.738.154	200.010.174	163.727.980	
41	BWE	49%	94.530.800	33.645.540	60.885.260	
42	C32	49%	7.364.771	1.819.589	5.545.182	
43	C47	49%	9.173.850	63.321	9.110.529	
44	CCI	0%	0	431.750	-431.750	
45	CCL	49%	23.274.943	609.836	22.665.107	
46	CDC	49%	10.774.470	92.921	10.681.549	
47	CEE	49%	20.335.000	2.350	20.332.650	
48	CHDB2101	100%	2.000.000	1.700	1.998.300	
49	CHP	49%	71.987.207	5.610.515	66.376.692	
50	CHPG2101	100%	2.000.000	1.900	1.998.100	
51	CHPG2105	100%	5.000.000	5.000	4.995.000	
52	CHPG2106	100%	3.000.000	1.300	2.998.700	
53	CHPG2107	100%	4.000.000	1.868.800	2.131.200	
54	CHPG2108	100%	5.000.000	1.824.600	3.175.400	
55	CIG	49%	15.454.574	3.550	15.451.024	
56	CII	70%	198.217.706	62.525.474	135.692.232	
57	CII42013	100%	393.876	21.453	372.423	(*)
58	CKDH2002	100%	3.000.000	210.160	2.789.840	
59	CKDH2101	100%	2.000.000	0	2.000.000	
60	CKDH2102	100%	2.000.000	0	2.000.000	
61	CKG	49%	40.424.892	1.886.961	38.537.931	
62	CLC	49%	12.841.715	509.726	12.331.989	
63	CLL	49%	16.660.000	2.513.861	14.146.139	
64	CLW	49%	6.370.000	622.290	5.747.710	
65	CMBB2102	100%	1.800.000	122.700	1.677.300	
66	CMG	49%	48.999.934	38.240.150	10.759.784	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
67	CMSN2101	100%	2.000.000	5.200	1.994.800	
68	CMSN2102	100%	2.000.000	1.100	1.998.900	
69	CMSN2103	100%	2.500.000	2.300	2.497.700	
70	CMV	49%	8.896.375	35.188	8.861.187	
71	CMWG2102	100%	2.500.000	15.000	2.485.000	
72	CMWG2104	100%	5.000.000	0	5.000.000	
73	CMWG2105	100%	2.500.000	2.000	2.498.000	
74	CMX	49%	14.900.287	6.016.321	8.883.966	
75	CNG	49%	13.230.000	1.338.311	11.891.689	
76	CNVL2101	100%	2.000.000	41.100	1.958.900	
77	CNVL2102	100%	3.000.000	647.500	2.352.500	
78	COM	49%	6.919.107	57.220	6.861.887	
79	CPDR2101	100%	5.000.000	3.851.100	1.148.900	
80	CPDR2102	100%	5.000.000	4.362.600	637.400	
81	CPNJ2102	100%	2.500.000	155.100	2.344.900	
82	CRC	49%	7.350.000	115.770	7.234.230	
83	CRE	49%	47.039.954	3.540.727	43.499.227	
84	CSBT2101	100%	2.000.000	700	1.999.300	
85	CSM	49%	50.776.968	948.388	49.828.580	
86	CSTB2101	100%	2.000.000	0	2.000.000	
87	CSTB2103	100%	5.000.000	6.500	4.993.500	
88	CSTB2104	100%	2.500.000	0	2.500.000	
89	CSV	49%	21.658.000	5.983.674	15.674.326	
90	CTCB2012	100%	2.000.000	400	1.999.600	
91	CTCB2101	100%	2.000.000	19.000	1.981.000	
92	CTCB2103	100%	5.000.000	7.800	4.992.200	
93	CTCB2104	100%	2.000.000	0	2.000.000	
94	CTCH2003	100%	6.000.000	8.500	5.991.500	
95	CTCH2101	100%	2.000.000	200	1.999.800	
96	CTCH2102	100%	2.000.000	23.700	1.976.300	
97	CTCH2103	100%	5.000.000	454.300	4.545.700	
98	CTD	49%	38.834.950	34.892.541	3.942.409	
99	CTF	49%	33.467.000	186.568	33.280.432	
100	CTG	30%	1.117.021.366	920.015.136	197.006.230	
101	CTI	49%	30.869.998	628.413	30.241.585	
102	CTS	49%	52.153.922	2.304.081	49.849.841	
103	CVHM2101	100%	2.000.000	0	2.000.000	
104	CVHM2104	100%	5.000.000	6.000	4.994.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
105	CVHM2105	100%	2.000.000	13.100	1.986.900	
106	CVHM2106	100%	3.000.000	1.063.600	1.936.400	
107	CVIC2101	100%	2.000.000	1.000	1.999.000	
108	CVIC2103	100%	3.000.000	164.500	2.835.500	
109	CVNM2101	100%	2.000.000	100	1.999.900	
110	CVNM2104	100%	2.000.000	50.000	1.950.000	
111	CVNM2105	100%	5.000.000	481.400	4.518.600	
112	CVPB2015	100%	1.000.000	0	1.000.000	
113	CVPB2103	100%	5.000.000	0	4.996.900	
114	CVPB2104	100%	2.000.000	0	2.000.000	
115	CVRE2013	100%	5.000.000	20.400	4.979.600	
116	CVRE2101	100%	2.000.000	2.300	1.997.700	
117	CVRE2103	100%	5.000.000	20.000	4.980.000	
118	CVRE2104	100%	2.500.000	4.100	2.495.900	
119	CVT	100%	36.690.887	240.937	36.449.950	
120	D2D	49%	14.849.331	671.393	14.177.938	
121	DAG	40.84%	21.153.112	333.351	20.819.761	
122	DAH	49%	16.758.000	200.150	16.557.850	
123	DAT	49%	22.542.652	1.485	22.541.167	
124	DBC	49%	56.467.320	4.750.862	51.716.458	
125	DBD	100%	52.379.000	52.630	52.326.370	
126	DBT	0%	0	506.595	-506.595	
127	DC4	49%	15.679.881	34.775	15.645.106	
128	DCL	32.57%	18.510.450	1.310.253	17.200.197	
129	DCM	49%	259.406.000	11.330.707	248.075.293	
130	DGC	49%	83.829.472	10.245.812	73.583.660	
131	DGW	49%	21.144.356	11.536.001	9.608.355	
132	DHA	49%	7.408.773	1.807.183	5.601.590	
133	DHC	49%	27.437.933	18.611.360	8.826.573	
134	DHG	100%	130.746.071	71.403.276	59.342.795	
135	DHM	49%	15.384.128	517.199	14.866.929	
136	DIG	49%	200.846.571	10.306.004	190.540.567	
137	DLG	49%	146.661.762	7.821.773	138.839.989	
138	DMC	100%	34.727.465	19.612.545	15.114.920	
139	DPG	49%	22.049.906	530.113	21.519.793	
140	DPM	49%	191.786.000	53.830.161	137.955.839	
141	DPR	49%	21.070.000	4.455.030	16.614.970	
142	DQC	49%	16.836.113	346.621	16.489.492	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
143	DRC	49%	58.208.376	7.996.193	50.212.183	
144	DRH	49%	29.889.967	1.034.394	28.855.573	
145	DRL	49%	4.655.000	103.570	4.551.430	
146	DSN	49%	5.920.674	2.420.833	3.499.841	
147	DTA	49%	8.849.317	17.466	8.831.851	
148	DTL	49%	30.103.445	1.721	30.101.724	
149	DTT	49%	3.994.391	14.400	3.979.991	
150	DVP	49%	19.600.000	5.167.460	14.432.540	
151	DXG	49%	254.816.986	142.988.618	111.828.368	
152	DXV	49%	4.851.000	47.450	4.803.550	
153	E1VFVN30	100%	401.700.000	392.555.490	9.144.510	
154	EIB	30%	370.656.871	368.530.625	2.126.246	
155	ELC	49%	24.954.839	3.255.444	21.699.395	
156	EMC	49%	7.495.693	5.620	7.490.073	
157	EVE	100%	41.979.773	28.251.661	13.728.112	
158	EVG	49%	51.450.000	533.130	50.916.870	
159	FCM	49%	20.090.000	864.815	19.225.185	
160	FCN	75%	94.079.253	34.333.609	59.745.644	
161	FDC	49%	18.928.694	14.164	18.914.530	
162	FIR	49%	13.249.533	294.937	12.954.596	
163	FIT	0%	0	2.705.869	-2.705.869	
164	FLC	49%	347.898.925	18.625.532	329.273.393	
165	FMC	49%	28.836.500	4.379.489	24.457.011	
166	FPT	49%	444.700.308	444.700.308	0	
167	FRT	49%	38.701.078	11.487.247	27.213.831	
168	FTM	49%	24.500.000	196.330	24.303.670	
169	FTS	100%	145.493.097	31.582.217	113.910.880	
170	FUCTVGF2	49%	8.330.000	245.822	8.084.178	
171	FUCVREIT	49%	2.450.000	28.890	2.421.110	
172	FUEMAV30	100%	35.500.000	33.137.980	2.362.020	
173	FUESSV30	100%	4.400.000	1.848.320	2.551.680	
174	FUESSV50	100%	13.500.000	9.431.050	4.068.950	
175	FUESSVFL	100%	129.500.000	127.813.000	1.687.000	
176	FUEVFVND	100%	534.200.000	528.651.046	5.548.954	
177	FUEVN100	100%	5.200.000	3.109.830	2.090.170	
178	GAB	49%	6.762.000	77.920	6.684.080	
179	GAS	49%	937.835.500	53.900.318	883.935.182	
180	GDT	49%	8.397.114	2.870.344	5.526.770	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
181	GEG	49%	132.875.842	98.095.602	34.780.240	
182	GEX	49%	239.239.560	52.124.145	187.115.415	
183	GIL	49%	17.640.000	2.157.631	15.482.369	
184	GMC	49%	14.702.587	2.509.451	12.193.136	
185	GMD	49%	147.675.198	125.068.099	22.607.099	
186	GSP	0%	0	1.351.660	-1.351.660	
187	GTA	49%	5.096.000	49.895	5.046.105	
188	GTN	100%	250.000.000	416.919	249.583.081	
189	GVR	13%	520.000.000	26.933.150	493.066.850	
190	HAG	42.58%	394.915.851	11.592.880	383.322.971	
191	HAH	49%	23.903.547	4.660.264	19.243.283	
192	HAI	49%	89.514.571	2.353.550	87.161.021	
193	HAR	49%	49.661.549	221.282	49.440.267	
194	HAS	49%	3.920.000	1.394.264	2.525.736	
195	HAX	49%	23.405.821	9.380.395	14.025.426	
196	HBC	49%	113.128.945	33.613.188	79.515.757	
197	HCD	49%	13.230.000	353.750	12.876.250	
198	HCM	49%	149.882.308	146.821.698	3.060.610	
199	HCMA0307	100%	280.000	0	280.000	
200	HCMA0406	100%	2.000.000	0	2.000.000	
201	HCMA0606	100%	620.000	0	620.000	
202	HCMA0906	100%	380.000	0	380.000	
203	HCM_0307	100%	2.000.000	0	2.000.000	
204	HCM_0506	100%	700.000	0	700.000	
205	HCM_0607	100%	1.500.000	0	1.500.000	
206	HCM_0706	100%	1.000.000	0	1.000.000	
207	HCM_0807	100%	900.000	0	900.000	
208	HCM_1007	100%	340.000	0	340.000	
209	HDB	21.5%	345.902.495	287.233.500	58.668.995	
210	HDC	49%	32.592.760	1.796.007	30.796.753	
211	HDG	49%	75.594.758	16.908.105	58.686.653	
212	HHP	49%	9.834.213	127.469	9.706.744	
213	HHS	49%	134.624.590	6.425.668	128.198.922	
214	HID	49%	28.794.865	938.976	27.855.889	
215	HII	49%	15.693.475	368.437	15.325.038	
216	HMC	49%	10.290.000	257.280	10.032.720	
217	HNG	49%	543.191.408	19.578.280	523.613.128	
218	HOT	49%	3.920.000	1.220	3.918.780	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
219	HPG	49%	2.191.732.125	1.184.878.862	1.006.853.263	
220	HPX	49%	129.602.345	36.709.029	92.893.316	
221	HQC	49%	233.534.000	4.315.739	229.218.261	
222	HRC	49%	14.801.244	196.533	14.604.711	
223	HSG	49%	239.650.129	46.143.212	193.506.917	
224	HSL	100%	17.167.144	1.573.585	15.593.559	
225	HT1	49%	186.979.056	10.804.991	176.174.065	
226	HTI	49%	12.225.108	3.578.430	8.646.678	
227	HTL	49%	5.880.000	5.340.449	539.551	
228	HTN	49%	24.259.508	154.342	24.105.166	
229	HTV	49%	6.420.960	1.959.884	4.461.076	
230	HU1	49%	4.900.000	369.630	4.530.370	
231	HU3	49%	4.899.972	467.740	4.432.232	
232	HUB	49%	9.338.084	898.650	8.439.434	
233	HVH	49%	18.105.497	172.595	17.932.902	
234	HVN	30%	425.487.254	130.067.914	295.419.340	
235	HVX	47.153%	19.580.401	349.200	19.231.201	
236	IBC	31%	25.292.817	148.777	25.144.040	
237	ICT	100%	32.185.000	151.860	32.033.140	
238	IDI	49%	111.545.857	1.573.374	109.972.483	
239	IJC	49%	106.377.688	2.264.216	104.113.472	
240	ILB	0%	0	0	0	
241	IMP	49%	32.685.631	32.685.303	328	
242	ITA	43.77%	410.765.520	11.074.598	399.690.922	
243	ITC	49%	39.065.884	381.101	38.684.783	
244	ITD	49%	9.341.751	206.376	9.135.375	
245	JVC	49%	55.125.083	14.805.195	40.319.888	
246	KBC	49%	233.098.471	93.046.949	140.051.522	
247	KBC12006	100%	4.000.000	2	3.999.998	
248	KDC	100%	279.741.356	60.844.250	218.897.106	
249	KDH	49%	315.039.163	210.116.177	104.922.986	
250	KHG	49%	85.660.598	0	85.660.598	(*)
251	KHP	49%	28.209.797	3.838.999	24.370.798	
252	KMR	100%	56.881.443	35.887.769	20.993.674	
253	KOS	49%	80.865.354	429.603	80.435.751	
254	KPF	49%	28.404.777	1.757.415	26.647.362	
255	KSB	49%	32.814.554	1.793.464	31.021.090	
256	L10	49%	4.846.100	91.547	4.754.553	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
257	LBM	49%	4.900.000	996.739	3.903.261	
258	LCG	49%	57.451.769	4.798.394	52.653.375	
259	LCM	49%	12.070.170	2.767.310	9.302.860	
260	LDG	49%	117.704.100	1.749.679	115.954.421	
261	LEC	49%	12.789.000	437	12.788.563	
262	LGC	49%	94.498.834	86.762.399	7.736.435	
263	LGL	49%	25.235.000	1.158.779	24.076.221	
264	LHG	49%	24.505.884	5.348.703	19.157.181	
265	LIX	49%	15.876.000	3.470.285	12.405.715	
266	LM8	49%	4.600.454	171.645	4.428.809	
267	LPB	5%	53.731.945	34.779.836	18.952.109	
268	LSS	49%	34.300.000	1.479.997	32.820.003	
269	MBB	23.2351%	650.293.957	607.184.854	43.109.103	
270	MCG	49%	28.179.900	2.722.454	25.457.446	
271	MCP	49%	7.384.955	28.999	7.355.956	
272	MDG	49%	5.335.625	0	5.335.625	
273	MHC	49%	20.289.412	1.396.489	18.892.923	
274	MIG	49%	63.700.000	2.649.901	61.050.099	
275	MSB	30%	352.500.000	351.700.000	800.000	
276	MSH	49%	24.504.606	3.077.930	21.426.676	
277	MSN	100%	1.180.534.692	392.702.022	787.832.670	
278	MSN11906	100%	15.000.000	519.780	14.480.220	
279	MSN12001	100%	20.000.000	2.586.916	17.413.084	
280	MSN12002	100%	30.000.000	303.849	29.696.151	
281	MSN12003	100%	30.000.000	6.110	29.993.890	
282	MSN12005	100%	20.000.000	182.970	19.817.030	
283	MWG	49%	232.961.286	232.961.286	0	
284	NAF	100%	59.926.785	15.721.093	44.205.692	
285	NAV	49%	3.920.000	71.690	3.848.310	
286	NBB	49%	49.233.071	808.060	48.425.011	
287	NCT	49%	12.821.800	2.406.823	10.414.977	
288	NHA	49%	13.605.609	96.475	13.509.134	
289	NHH	100%	36.440.000	3.805	36.436.195	
290	NKG	100%	181.999.868	28.330.074	153.669.794	
291	NLG	49%	139.782.623	130.165.982	9.616.641	
292	NNC	49%	10.740.800	2.048.051	8.692.749	
293	NPM11805	100%	5.000.000	0	5.000.000	
294	NPM11907	100%	2.100.000	0	2.100.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
295	NPM11909	100%	3.000.000	30.000	2.970.000	
296	NPM11910	100%	2.000.000	21.884	1.978.116	
297	NPM11911	100%	5.000.000	0	5.000.000	
298	NT2	49%	141.059.254	42.847.746	98.211.508	
299	NTL	49%	29.885.075	3.872.040	26.013.035	
300	NVL	38.3%	562.111.323	142.728.766	419.382.557	
301	NVT	100%	90.500.000	102.420	90.397.580	
302	OCB	22%	241.099.395	241.099.035	360	
303	OGC	49%	147.000.000	692.568	146.307.432	
304	OPC	49%	13.022.867	1.334.784	11.688.083	
305	PAC	49%	22.771.136	6.188.850	16.582.286	
306	PC1	49%	93.682.197	18.999.369	74.682.828	
307	PDN	49%	9.075.757	119.514	8.956.243	
308	PDR	49%	238.518.238	19.785.146	218.733.092	
309	PET	49%	42.434.060	2.754.090	39.679.970	
310	PGC	49%	29.567.892	2.047.836	27.520.056	
311	PGD	49%	44.099.522	42.130.785	1.968.737	
312	PGI	49%	43.471.708	18.383.175	25.088.533	
313	PHC	49%	12.616.647	657.368	11.959.279	
314	PHR	49%	66.394.607	15.256.024	51.138.583	
315	PIT	49%	7.447.679	112.061	7.335.618	
316	PJT	0%	0	347.423	-347.423	
317	PLP	49%	19.600.000	1.030.303	18.569.697	
318	PLX	20%	258.775.616	223.678.181	35.097.435	
319	PME	100%	75.011.625	67.198.402	7.813.223	
320	PMG	49%	22.704.776	11.667.706	11.037.070	
321	PNC	49%	5.409.718	88.341	5.321.377	
322	PNJ	49%	111.530.057	111.357.757	172.300	
323	POM	49%	137.041.404	22.007.213	115.034.191	
324	POW	49%	1.147.517.084	68.946.757	1.078.570.327	
325	PPC	49%	159.855.150	48.087.614	111.767.536	
326	PSH	0%	0	100	-100	
327	PTB	49%	23.813.726	9.263.510	14.550.216	
328	PTC	49%	8.819.999	56.914	8.763.085	
329	PTL	49%	49.000.000	92.044	48.907.956	
330	PVD	49%	206.557.436	31.269.093	175.288.343	
331	PVT	49%	158.589.110	44.168.690	114.420.420	
332	PXI	49%	14.700.000	283.510	14.416.490	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
333	PXS	49%	29.400.000	6.707.488	22.692.512	
334	QCG	49%	134.813.361	1.364.093	133.449.268	
335	RAL	49%	5.916.750	373.816	5.542.934	
336	RDP	49%	23.343.887	225.710	23.118.177	
337	REE	49%	151.928.832	151.928.832	0	
338	RIC	49%	14.067.002	9.123.781	4.943.221	
339	ROS	49%	278.123.079	10.699.568	267.423.511	
340	S4A	49%	20.678.000	28.380	20.649.620	
341	SAB	100%	641.281.186	403.090.967	238.190.219	
342	SAM	49%	171.498.623	2.793.669	168.704.954	
343	SAV	49%	7.849.783	6.935.831	913.952	
344	SBA	49%	29.639.247	154.918	29.484.329	
345	SBT	100%	638.769.480	74.377.034	564.392.446	
346	SBV	49%	13.409.573	4.134.739	9.274.834	
347	SC5	49%	7.342.429	634.152	6.708.277	
348	SCD	49%	4.165.000	651.460	3.513.540	
349	SCR	49%	179.514.588	6.764.366	172.750.222	
350	SCR11816	100%	4.700.000	0	4.700.000	
351	SCS	49%	28.388.493	15.195.459	13.193.034	
352	SFC	49%	5.532.814	100.471	5.432.343	
353	SFG	49%	23.469.693	357.171	23.112.522	
354	SFI	49%	7.719.003	1.476.539	6.242.464	
355	SGN	30%	10.074.507	718.286	9.356.221	
356	SGR	49%	29.400.000	3.075	29.396.925	
357	SGT	49%	36.260.937	8.581.473	27.679.464	
358	SHA	49%	15.608.448	141.700	15.466.748	
359	SHI	49%	44.798.704	947.880	43.850.824	
360	SHP	49%	45.917.998	4.870.594	41.047.404	
361	SII	49%	31.615.830	31.586.637	29.193	
362	SJD	49%	33.809.323	15.348.186	18.461.137	
363	SJF	49%	38.808.000	1.440.814	37.367.186	
364	SJS	49%	56.279.214	1.468.891	54.810.323	
365	SKG	49%	31.032.550	27.953.741	3.078.809	
366	SMA	49%	9.972.889	7.983	9.964.906	
367	SMB	49%	14.624.857	3.722.412	10.902.445	
368	SMC	49%	29.887.398	13.962.995	15.924.403	
369	SPM	49%	6.860.000	385.250	6.474.750	
370	SRC	49%	13.752.224	25.490	13.726.734	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
371	SRF	49%	15.922.744	15.240.838	681.906	
372	SSB	0%	0	89	-89	
373	SSI	100%	657.305.104	309.659.265	347.645.839	
374	ST8	49%	12.603.241	12.619.288	-16.047	
375	STB	30%	565.564.714	246.401.970	319.162.744	
376	STG	49%	48.144.144	67.584	48.076.560	
377	STK	49%	34.656.202	8.161.196	26.495.006	
378	SVC	49%	16.327.060	651.137	15.675.923	
379	SVD	49%	6.321.000	103.100	6.217.900	
380	SVI	100%	12.832.437	12.160.005	672.432	
381	SVT	49%	5.673.991	866	5.673.125	
382	SZC	49%	49.000.000	4.206.400	44.793.600	
383	SZL	49%	9.800.000	3.613.130	6.186.870	
384	TAC	49%	16.601.027	1.187.317	15.413.710	
385	TBC	49%	31.115.000	331.384	30.783.616	
386	TCB	22.4908%	788.281.450	788.281.450	0	
387	TCD	49%	40.324.349	93.214	40.231.135	
388	TCH	51%	203.579.629	53.608.436	149.971.193	
389	TCL	49%	14.777.633	1.193.708	13.583.925	
390	TCM	49%	34.966.795	31.573.359	3.393.436	
391	TCO	49%	9.168.390	440.672	8.727.718	
392	TCR	49%	5.082.863	5.079.746	3.117	
393	TCT	49%	6.266.120	1.772.840	4.493.280	
394	TDC	49%	49.000.000	1.166.190	47.833.810	
395	TDG	49%	8.217.300	182.469	8.034.831	
396	TDH	49%	55.199.855	8.432.015	46.767.840	
397	TDM	49%	49.000.000	5.621.750	43.378.250	
398	TDP	49%	26.342.320	25.292	26.317.028	
399	TDW	49%	4.165.000	219.680	3.945.320	
400	TEG	49%	15.867.984	54.917	15.813.067	
401	TGG	49%	13.376.995	454.540	12.922.455	
402	THG	49%	7.114.584	402.150	6.712.434	
403	TIP	49%	12.741.540	4.995.047	7.746.493	
404	TIX	49%	14.700.000	39.504	14.660.496	
405	TLD	49%	19.578.622	622.572	18.956.050	
406	TLG	100%	77.794.453	19.110.677	58.683.776	
407	TLH	49%	50.034.204	1.236.022	48.798.182	
408	TMP	49%	34.300.000	298.260	34.001.740	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
409	TMS	49%	39.907.038	39.907.018	20	
410	TMT	49%	18.270.963	913.990	17.356.973	
411	TN1	0%	0	20.087	-20.087	
412	TNA	49%	19.468.133	1.460.340	18.007.793	
413	TNC	49%	9.432.500	410.410	9.022.090	
414	TNH	0%	0	0	0	
415	TNI	49%	25.725.000	431.670	25.293.330	
416	TNT	49%	12.495.000	9.990	12.485.010	
417	TPB	30%	321.501.516	321.501.516	0	
418	TPC	49%	11.970.992	401.406	11.569.586	
419	TRA	49%	20.312.299	18.085.990	2.226.309	
420	TRC	49%	14.700.000	328.760	14.371.240	
421	TS4	49%	7.918.716	139.019	7.779.697	
422	TSC	49%	72.347.561	3.004.701	69.342.860	
423	TTA	49%	66.150.000	574.270	65.575.730	
424	TTB	0%	0	261.973	-261.973	
425	TTE	51%	14.530.104	2.470	14.527.634	
426	TTF	49%	152.487.167	563.841	151.923.326	
427	TV2	15%	5.402.242	2.264.736	3.137.506	
428	TVS	49%	48.135.235	28.033.604	20.101.631	
429	TVT	49%	10.290.000	28.210	10.261.790	
430	TYA	100%	6.134.773	2.570.499	3.564.274	
431	UDC	49%	17.150.000	1.517.260	15.632.740	
432	UIC	49%	3.920.000	1.946.210	1.973.790	
433	VAF	49%	18.456.020	235	18.455.785	
434	VCA	49%	7.441.787	79.287	7.362.500	
435	VCB	30%	1.112.663.234	877.362.326	235.300.908	
436	VCF	49%	13.023.776	169.118	12.854.658	
437	VCG	49%	216.438.229	4.531.327	211.906.902	
438	VCI	100%	333.000.000	70.037.545	262.962.455	
439	VDP	49%	7.880.622	56.523	7.824.099	
440	VDS	100%	100.099.906	1.401.550	98.698.356	
441	VGC	49%	219.691.500	25.287.632	194.403.868	
442	VHC	100%	183.376.956	41.367.732	142.009.224	
443	VHM	49%	1.641.261.819	774.819.794	866.442.025	
444	VHM11801	100%	20.000.000	38.164	19.961.836	
445	VIB	20.5%	227.424.509	225.871.202	1.553.307	
446	VIC	36.01%	1.240.461.337	533.866.473	706.594.864	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
447	VID	49%	15.131.234	131.984	14.999.250	
448	VIP	49%	33.550.761	2.132.924	31.417.837	
449	VIS	100%	73.830.393	54.696.304	19.134.089	
450	VIX	49%	62.582.297	6.037.958	56.544.339	
451	VJC	30%	162.483.400	99.284.159	63.199.241	
452	VJC11912	100%	6.000.000	400.001	5.599.999	
453	VMD	49%	7.565.731	231.581	7.334.150	
454	VNE	49%	44.312.146	5.955.774	38.356.372	
455	VNG	49%	47.665.537	204.943	47.460.594	
456	VNL	49%	4.410.000	688.010	3.721.990	
457	VNM	100%	2.089.955.445	1.149.440.253	940.515.192	
458	VNS	49%	33.251.004	13.508.241	19.742.763	
459	VOS	49%	68.600.000	1.786.350	66.813.650	
460	VPB	15%	379.495.194	490.759.999	-111.264.805	
461	VPD	49%	52.228.918	47.905	52.181.013	
462	VPG	0%	0	675.078	-675.078	
463	VPH	49%	46.725.322	11.288.858	35.436.464	
464	VPI	49%	97.999.951	651.570	97.348.381	
465	VPS	49%	11.985.788	164.278	11.821.510	
466	VRC	49%	24.500.000	1.168.016	23.331.984	
467	VRE	49%	1.141.121.020	709.468.483	431.652.537	
468	VRE12007	100%	20.000.000	0	20.000.000	
469	VSC	49%	27.010.171	3.824.687	23.185.484	
470	VSH	49%	115.758.210	27.697.496	88.060.714	
471	VSI	49%	6.468.000	88.960	6.379.040	
472	VTB	49%	5.871.204	201.135	5.670.069	
473	VTO	49%	39.134.666	1.798.028	37.336.638	
474	YBM	49%	7.006.941	17.227	6.989.714	
475	YEG	100%	31.279.968	8.187.611	23.092.357	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT.RƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, cn=Lưu Thanh Mai, o=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, st=Hà Nội, c=VN
Date: 2021.07.09 18:31:17 +07'00'